

Đơn vị: Công ty cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình
Địa chỉ: Phường Đông Thành – Thành phố Ninh Bình
Điện thoại: 0303 887 106
Mã số thuế: 2700135623

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/năm 2018

Báo cáo gồm:

- | | |
|---|-----------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01 - DN |
| - Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | Mẫu số B02 – DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03-DN |
| - Thuyết minh Báo cáo tài chính | Mẫu số B09 - DN |

Tháng 01 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

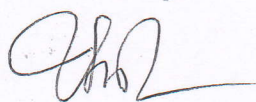
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		41.103.068.867	53.279.478.062
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.081.443.783	8.742.398.887
1. Tiền	111		4.081.443.783	8.742.398.887
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.559.113.182	17.393.179.847
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		17.016.382.481	16.046.685.747
2. Trả trước cho người bán	132		121.018.283	705.100.834
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		621.374.068	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.991.412.162	3.624.088.628
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.191.073.812)	(2.982.695.362)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		15.958.713.206	21.867.063.033
1. Hàng tồn kho	141		15.958.713.206	21.867.063.033
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.503.798.696	5.276.836.295
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		110.541.026	258.733.581
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.686.288.226	4.606.470.545
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		706.969.444	411.632.169
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		466.294.958.316	452.632.857.061
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

II. Tài sản cố định	220		462.650.992.447	387.525.400.909
1. Tài sản cố định hữu hình	221		462.149.515.386	387.436.842.265
- Nguyên giá	222		605.693.633.340	508.158.003.047
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(143.544.117.954)	(120.721.160.782)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		501.477.061	88.558.644
- Nguyên giá	228		560.158.555	88.558.644
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(58.681.494)	
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240		1.259.597.936	63.046.112.146
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.259.597.936	63.046.112.146
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.384.367.933	2.061.344.006
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.384.367.933	2.061.344.006
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		507.398.027.183	505.912.335.123

NGUỒN VỐN			
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	355.959.932.048	353.491.077.078
I. Nợ ngắn hạn	310	36.059.045.068	62.720.307.596
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	6.983.605.935	25.778.499.499
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	307.091.957	969.108.357
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	621.280.820	654.600.197
4. Phải trả người lao động	314	2.103.577.007	2.850.569.127
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6.742.650.027	17.650.921.803
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	2.078.561.725	2.452.313.993
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16.801.473.157	11.367.689.868
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	420.804.440	996.604.752
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	319.900.886.980	290.770.769.482
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	319.900.886.980	290.770.769.482
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	151.438.095.135	152.421.258.045
I. Vốn chủ sở hữu	410	151.438.095.135	152.421.258.045
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	150.800.000.000	150.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	150.800.000.000	150.800.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	340.325.813	114.278.949
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	297.769.322	1.506.979.096
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	297.769.322	1.506.979.096
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	507.398.027.183	505.912.335.123

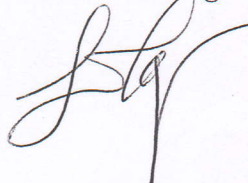
Ninh Bình, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Tú

Kế toán trưởng



Đặng Hùng Cường



Đinh Ngọc Vân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	30.295.304.170	28.504.242.374	117.561.453.077	105.679.541.127
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-2)	10	VI.27	30.295.304.170	28.504.242.374	117.561.453.077	105.679.541.127
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	21.976.446.534	20.098.148.049	86.288.416.069	78.631.477.501
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.318.857.636	8.406.094.325	31.273.037.008	27.048.063.626
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	16.849.708	28.031.835	50.578.601	80.423.259
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	5.259.817.516	3.687.720.700	20.208.940.815	14.516.728.524
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.259.817.516	3.687.720.700	20.208.940.815	14.516.728.524
8. Chi phí bán hàng	24		833.132.370	725.302.584	3.119.339.008	2.889.187.256
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.905.235.506	3.406.779.533	9.106.897.440	8.868.060.105
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22 - 23 - 24 - 25))	30		(662.478.048)	614.323.343	(1.111.561.654)	854.511.000
11. Thu nhập khác	31		3.454.946.748	535.471.250	4.712.263.575	1.113.662.638
12. Chi phí khác	32		560.963.641	13.859.249	3.228.490.268	80.971.132
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.893.983.107	521.612.001	1.483.773.307	1.032.691.506
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.231.505.059	1.135.935.344	372.211.653	1.887.202.506
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31			74.442.331	380.223.410
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.231.505.059	1.135.935.344	297.769.322	1.506.979.096
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Tú

Kế toán trưởng



Đặng Hùng Cường

Ninh Bình, ngày 19 tháng 01 năm 2019



Đinh Ngọc Vân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 năm 2018

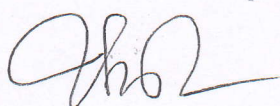
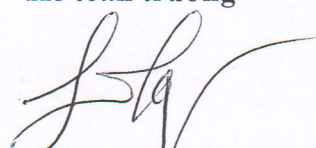
Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		130.627.755.284	117.709.934.221
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(43.130.990.330)	(67.924.892.250)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.627.132.231)	(17.633.776.097)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(29.106.717.636)	(9.759.581.825)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(380.223.410)	(191.761.064)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.429.489.157	9.833.527.440
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(25.988.092.710)	(29.530.568.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.824.088.124	2.502.881.825
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(26.479.260.323)	(53.702.244.742)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26.108.176	33.466.239
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26.453.152.147)	(53.668.778.503)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		15.682.133.289	53.827.275.191
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10.942.611.003)	(3.372.524.642)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(772.198.066)	(389.775.023)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.967.324.220	50.064.975.526
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(4.661.739.803)	(1.100.921.152)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.742.398.887	9.844.580.126
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		784.699	(1.260.087)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		4.081.443.783	8.742.398.887

Ninh Bình, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Tú

Đặng Hùng Cường



Chủ tịch HĐQT

Đinh Ngọc Vân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2018

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Vốn ngân sách
- Lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nước sạch
- Ngành nghề kinh doanh:
 - Khai thác và xử lý nước sạch
 - Thoát nước
 - Xử lý nước thải
 - Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

CNCN TP Ninh Bình	CNCN Nho Quan	CNCN Hoa Lư
CNCN TX Tam Điệp	CNCN Yên Khánh	XN XL công trình
CNCN Yên Mô	CNCN Gia Viễn	

Ban DADT nước tinh khiết

- Danh sách các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập: Ban QLDA Đầu tư Nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước TP Ninh Bình

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm
- Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ban QLDA áp dụng chế độ kế toán chủ đầu tư ban hành theo TT 195/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của BTC

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo Giá gốc. Trường hợp Giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn Giá gốc thì phải tính theo Giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm Chi phí mua, Chi phí chế biến và các Chi phí liên quan trực tiếp Khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 24/05/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	15-30 năm
Máy móc thiết bị	05-08 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	20-30 năm
TSCĐ khác	05-10 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở để xác định Doanh thu được xác định theo Phương pháp đánh Giá phần công việc đã hoàn thành trên cơ sở có quyết toán khối lượng giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công

- Thu nhập khác: Là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31/12/2018	01/01/2018
- Tiền mặt	646.836.027	1.697.994.869
Văn phòng Công ty	646.836.027	1.670.516.666
Ban quản lý dự án		27.478.203
- Tiền gửi ngân hàng	3.434.607.756	7.044.404.018
Tiền gửi ngân hàng VND	3.434.607.756	5.391.550.054
Văn phòng Công ty	3.434.607.756	4.793.569.069
Ngân hàng NN và PTNT TP Ninh Bình	850.993.799	4.790.579.483
Ngân hàng NN TX Tam Điệp	43.062.278	1.154.341
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Ninh Bình	1.843.942	1.835.245
Ngân hàng Công thương Ninh Bình	8.895.740	
Ngân hàng Ngoại thương Ninh Bình	2.529.811.997	
Ban quản lý dự án		597.980.985
Ngân hàng NN và PTNT TP Ninh Bình		597.980.985
Tiền gửi ngân hàng USD		1.652.853.964
Ban quản lý dự án		1.652.853.964
Tiền USD Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam		1.652.853.964
- Tiền đang chuyển		
Cộng	4.081.443.783	8.742.398.887

02. Các khoản đầu tư tài chính

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	31/12/2018	01/01/2018
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	17.016.382.481	16.046.685.747
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	17.016.382.481	16.046.685.747
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (trương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	4.991.412.162		3.624.088.628	
- Phải thu về thoái vốn;	678.762.614			
- Phải thu BHXH	30.489.266			
- Tạm ứng	161.078.898		558.345.352	
- Phải thu khác.	4.121.081.384		3.065.743.276	
b) Dài hạn				
Cộng	4.991.412.162		3.624.088.628	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý

06. Nợ xấu

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Văn phòng công ty	15.958.713.206		12.279.917.161	
- Nguyên liệu, vật liệu	14.914.135.168		9.656.102.673	
- Công cụ, dụng cụ	307.674.500		298.141.400	
- Chi phí SX, KD dở dang	709.302.350		2.287.970.144	
- Thành phẩm	27.601.188		30.914.318	
- Hàng gửi đi bán			6.788.626	
Ban quản lý dự án			9.587.145.872	
- Nguyên liệu, vật liệu			9.376.630.800	
- Công cụ, dụng cụ			210.515.072	
Cộng	15.958.713.206		21.867.063.033	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không sử dụng được tại thời điểm cuối kỳ: 0
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				
Chỉ tiêu	31/12/2018		01/01/2018	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	1.259.597.936		63.046.112.146	
- Mua sắm;			2.963.636	
- XDCB;	1.259.597.936		63.043.148.510	
<i>Nâng cao năng lực cấp nước cho các đô thị và vùng phụ cận tại các thị trấn Phát Diệm, Thiên Tôn, Yên Thịnh, Yên Ninh, khu vực Rịa</i>			403.900.000	
<i>CT Đầu tư nâng cấp và mở rộng HTCN TP Ninh Bình</i>			54.096.442.137	
<i>Tuyến ống cấp nước D160+110 Tân Bình Tam Điệp</i>			858.592.933	
<i>TOCN trực chính HDPE D225, D160, D110 cấp nước cho khu dân cư xã Khánh Nhạc huyện Yên Khánh</i>			2.305.889.727	
<i>TOCN HDPE D225-160-110 đấu nối từ trạm CN Gia Sinh đến xã Gia Phong Gia Viễn</i>			3.407.080.000	
<i>TOCN HDPE D110+90+63+50+40 CN khu DC xóm 7, xóm 9 xã Định Hóa, Kim Sơn</i>	391.982.934			
<i>TOCN HDPE D110+90+63+50 CN khu DC thôn Thọ Bình, Yên Phong, Yên Mô</i>	331.460.153			
<i>TOCN HDPE D110+90+63+50+40 CN khu DC xóm 8+10 xã Định Hóa, Kim Sơn</i>	440.374.842			
<i>Cài tạo ĐO công nghệ, ĐO nước thô, điện nhà hóa chất, LE điện trạm 1 +2 CNCN Hoa Lư</i>			561.456.008	
<i>XDCB khác</i>	95.780.007		1.409.787.705	
- Sửa chữa.				
- Khác				
Cộng	1.259.597.936		63.046.112.146	

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	94.643.020.580	42.167.156.896	370.518.504.364	45.115.000	784.206.207	508.158.003.047
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành		18.990.959.605	68.656.660.762			87.647.620.367
- Tăng khác	656.960.938	4.980.935.657	12.576.720.913			18.214.617.508
- Thanh lý, nhượng bán	(295.362.819)	(340.602.921)	(5.257.229.542)			(5.893.195.282)
- Giảm khác	(274.011.551)	(226.649.486)	(1.932.751.263)			(2.433.412.300)
Số dư cuối quý	94.730.607.148	65.571.799.751	444.561.905.234	45.115.000	784.206.207	605.693.633.340
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	36.424.419.826	15.021.146.403	68.684.603.626	21.053.676	569.937.251	120.721.160.782
- Khấu hao trong năm	5.594.974.513	4.488.565.364	15.532.603.709	9.023.004	107.425.848	25.732.592.438
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	(196.908.545)	(207.772.656)	(2.504.954.065)			(2.909.635.266)
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	41.822.485.794	19.301.939.111	81.712.253.270	30.076.680	677.363.099	143.544.117.954
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	58.218.600.754	27.146.010.493	301.833.900.738	24.061.324	214.268.956	387.436.842.265
- Tại ngày cuối quý	52.908.121.354	46.269.860.640	362.849.651.964	15.038.320	106.843.108	462.149.515.386

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	88.558.644							88.558.644
- Mua trong năm					474.257.386			474.257.386
- Tăng khác								
- Giảm khác					2.657.475			2.657.475
Số dư cuối năm	88.558.644				471.599.911			560.158.555
Giá trị HM lũy kế					58.681.494			58.681.494
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm					58.681.494			58.681.494
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm					58.681.494			58.681.494
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	88.558.644							88.558.644
- Tại ngày cuối năm	88.558.644				412.918.417			501.477.061

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	110.541.026	258.733.581
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	110.541.026	258.733.581
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn	2.384.367.933	2.061.344.006
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	1.358.295.173	1.185.788.806
<i>Tem, thẻ khách hàng</i>	<i>175.248.500</i>	
<i>Phí cấp giấy khai thác, sử dụng nước</i>	<i>134.789.516</i>	<i>150.342.152</i>
<i>Sửa chữa NMN Ninh Bình</i>	<i>205.667.601</i>	<i>214.989.856</i>
<i>Nâng cấp đồng hồ Ninh Bình</i>	<i>413.139.132</i>	<i>333.026.451</i>
<i>Chi phí đào tạo, huấn luyện phát hiện rò rỉ, chống thất thoát, thất thu nước sạch</i>	<i>167.039.103</i>	<i>254.189.931</i>
<i>DC, SC TOCN HDPE D225+90+63 trên Q. Lộ 12B kéo dài đoạn qua xã Yên Phong Yên Mô (XNL)</i>	<i>95.079.236</i>	<i>125.865.940</i>
<i>Sửa chữa Yên Mô</i>	<i>167.332.085</i>	<i>107.374.476</i>
- Khác	1.026.072.760	875.555.200
Cộng	2.494.908.959	2.320.077.587

14. Tài sản khác

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	16.801.473.157		6.532.824.642	4.203.524.642	11.367.689.868	

- Dự án Ninh Bình và dự án Tam Điệp	1.836.024.642		1.836.024.642	1.153.724.642	1.153.724.642
- Quỹ đầu tư PT	4.696.800.000		4.696.800.000	3.049.800.000	3.049.800.000
- Nước sạch NT	1.046.515.226				1.046.515.226
- WB				6.117.650.000	6.117.650.000
- Vietcombank	3.272.133.289		3.272.133.289		
- Vay cá nhân	5.950.000.000		5.950.000.000		
b) Nợ dài hạn đến hạn trả					
c) Vay dài hạn	319.900.886.980		36.284.653.445	7.154.535.947	290.770.769.482
- Quỹ ĐTPT	14.818.600.000		6.460.000.000	4.696.800.000	13.055.400.000
- ADB	23.924.084.085			1.836.024.642	25.760.108.727
- NSNT	39.427.833.774				39.427.833.774
- WB (Ban QLDA)	241.730.369.121		29.824.653.445	621.711.305	212.527.426.981
- Khác					
Cộng	336.702.360.137		42.817.478.087	11.358.060.589	302.138.459.350

d) Các khoản nợ thuê tài chính

đ) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

e) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	6.983.605.935		25.778.499.499	
- Công ty TNHH SX và TM Mỹ Phát	32.186.000		198.390.500	
- Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Việt Cường	1.555.303.000		546.101.000	
- Công ty CP đầu tư TM XNK Phú Thái	343.392.500			
- Công ty TNHH dịch vụ du lịch Bích Đông	227.159.678		2.475.921.093	
- HTX DVTN Toàn Thắng	379.397.700		238.095.000	
- Công ty CP tư vấn XD Watech			702.914.804	
- CN công ty CP địa ốc VSG - NMN Boo VSG	1.668.990.015			
- Công ty CP tư vấn XD Watech			528.048.574	
- Công ty TNHH cơ điện Hawaco	673.626.800		4.232.891.113	
- Công ty CP Hawaco			13.105.413.720	
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và xây dựng Hoàng Dân			914.630.200	
- Công ty TNHH Tối ưu mạng nước	118.655.000		437.458.000	
- Công ty TNHH Xuân Thành Phương	181.497.200			
- Công ty TNHH Kiểm toán và định giá Việt Nam	99.000.000			
- Sở Tài chính	476.961.459			
- Khác	1.227.436.583		2.398.635.495	

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)			
Cộng	6.983.605.935		25.778.499.499
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)			

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng		6.549.990.308	6.549.990.308	
- Thuế nhà thầu	(10.443.804)	16.144.148	5.700.344	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(401.188.365)	74.442.331	380.223.410	(706.969.444)
- Thuế thu nhập cá nhân		17.634.037	17.634.037	
- Thuế tài nguyên	26.393.720	274.983.500	278.516.180	22.861.040
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		17.495.062	17.495.062	
- Các loại thuế khác (thuế môn bài, phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước)		90.474.840	90.474.840	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	628.206.477	7.928.660.865	7.957.755.181	599.112.161
Cộng	242.968.028	14.969.825.091	15.297.789.362	(84.996.243)
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại)				
Cộng				

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	6.742.550.027	17.650.921.803
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	4.060.045.527	2.843.566.371
<i>Trích trước lãi và phí ADB</i>	<i>429.113.256</i>	<i>886.376.512</i>
<i>Ghi nợ tiền xét nghiệm mẫu nước SH</i>	<i>167.568.000</i>	<i>171.624.000</i>
<i>Trích trước chi phí các công trình XD CB</i>	<i>3.463.364.271</i>	<i>1.785.565.859</i>
- Các khoản trích trước khác	2.682.504.500	14.807.355.432
b) Dài hạn		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	6.742.550.027	17.650.921.803

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	2.078.561.725	2.452.313.993
- Kinh phí công đoàn	192.458.174	83.285.036
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.886.103.551	2.369.028.957
Cộng	2.078.561.725	2.452.313.993
b) Dài hạn		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	150.800.000.000				761.859.662				151.561.859.662
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước					1.506.979.096				1.506.979.096
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước					(761.859.662)	114.278.949			(647.580.713)
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	150.800.000.000			-	1.506.979.096	114.278.949	-		152.421.258.045
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay					297.769.322				297.769.322
- Tăng khác						226.046.864			226.046.864
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác					(1.506.979.096)				(1.506.979.096)
Số dư cuối quý này	150.800.000.000			-	297.769.322	340.325.813	-		151.438.095.135

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/12/2018	01/01/2018
- Vốn góp của Nhà nước	150.800.000.000	150.800.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	31/12/2018	01/01/2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150.800.000.000	150.800.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	150.800.000.000	150.800.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	31/12/2018	01/01/2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.080.000	15.080.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.080.000	15.080.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.080.000	15.080.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2018	01/01/2018
- Quỹ đầu tư phát triển:	340.325.813	114.278.949
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu SX nước	27.001.641.402	25.426.661.810
- Doanh thu hoạt động xây lắp công trình	3.086.013.296	2.840.117.841
- Doanh thu thay thế đồng hồ	33.280.207	44.838.724
- Doanh thu nhượng vật tư	19.070.183	31.644.000
- Doanh thu bán thành phẩm	155.299.082	160.979.999
Cộng	30.295.304.170	28.504.242.374

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Giá vốn của sản xuất nước	18.263.538.100	16.707.619.157
- Giá vốn của xây lắp công trình	3.466.185.616	3.129.359.408
- Giá vốn thay thế đồng hồ	15.239.987	35.573.837
- Giá vốn nhượng vật tư		
- Giá vốn thành phẩm	231.482.831	225.595.647
Cộng	21.976.446.534	20.098.148.049

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.849.708	28.031.835
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	16.849.708	28.031.835

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Lãi, phí tiền vay	5.259.817.516	3.679.134.212
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		8.586.488
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	5.259.817.516	3.687.720.700

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Các khoản khác.	3.454.946.748	535.471.250
Cộng	3.454.946.748	535.471.250

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Các khoản bị phạt;	560.963.641	
- Các khoản khác.		13.859.249
Cộng	560.963.641	13.859.249

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.905.235.506	3.406.779.533
- Chi phí nhân viên	1.173.440.837	955.633.054
- Chi phí khấu hao TSCĐ	272.464.742	276.704.526
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1.459.329.927	2.174.441.953
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	833.132.370	725.302.584
- Chi phí nhân viên	513.068.954	510.002.504
- Chi phí khấu hao TSCĐ	15.715.559	15.625.134
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	304.347.857	199.674.946
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.333.348.296	3.421.578.272
- Chi phí nhân công	8.968.384.625	8.297.368.351
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.480.309.171	5.604.385.007
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.043.746.436	4.428.073.680
- Chi phí khác bằng tiền	889.025.882	2.284.687.174
Cộng	25.714.814.410	24.036.092.484

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	74.442.331	380.223.410
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	74.442.331	380.223.410

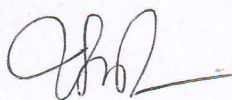
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX- Những thông tin khác

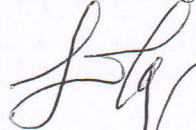
- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Tú

Kế toán trưởng



Đặng Hùng Cường

Ninh Bình, ngày 19 tháng 01 năm 2019



Chủ tịch HĐQT

Đinh Ngọc Vân